

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 do Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Bình cung ứng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật giá; số 128/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15; số 115/2026/NĐ-CP ngày 02/4/2026 quy định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

Xét văn bản số 10780/STC-NS ngày 09/9/2026 của Sở Tài chính về việc tham mưu nguồn kinh phí để đáp ứng nhu cầu kinh phí tăng thêm khi áp dụng đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 858/TTr-SNNMT ngày 04/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2026 do Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Bình cung ứng, cụ thể như sau:

1. Mức giá cụ thể đối với tưới tiêu, cấp nước cho cây trồng; nuôi trồng thủy sản; tiêu thoát nước khu vực nông thôn, đô thị (trừ vùng nội thị)

TT	Sản phẩm, dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	
			Khu vực đồng bằng	Khu vực miền núi
1	Diện tích lúa được tưới tiêu chủ động			
a	Động lực	đồng/ha/vụ	2.156.000	2.372.124

TT	Sản phẩm, dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá	
			Khu vực đồng bằng	Khu vực miền núi
b	Trọng lực	đồng/ha/vụ	1.508.938	1.659.570
c	Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/vụ	1.832.469	2.015.847
2	<i>Diện tích mạ, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây vụ Đông được tưới tiêu chủ động</i>			
a	Động lực	đồng/ha/vụ	862.400	948.850
b	Trọng lực	đồng/ha/vụ	603.575	663.828
c	Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/vụ	732.988	806.339
3	<i>Diện tích cây công nghiệp dài ngày, cây hoa, cây cảnh, cây dược liệu được tưới tiêu chủ động</i>			
a	Động lực	đồng/ha/năm	1.724.800	1.897.700
b	Trọng lực	đồng/ha/năm	1.207.150	1.327.656
c	Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/năm	1.465.976	1.612.678
4	<i>Nuôi trồng thủy sản được cấp nước và tiêu thoát nước (chủ động)</i>			
a	Không ảnh hưởng thủy triều	đồng/ha/năm	3.274.605	3.274.605
b	Có ảnh hưởng thủy triều	đồng/ha/năm	1.637.303	1.637.303
5	<i>Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị (chủ động)</i>			
a	Động lực	đồng/ha/năm	75.460	83.024
b	Trọng lực	đồng/ha/năm	52.813	58.085
c	Trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ	đồng/ha/năm	64.136	70.555

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực hoặc chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ thì mức giá bằng 40% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại Biểu trên.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên để đạt đến mức chủ động, mức giá được tính tăng thêm 20% so với giá quy định tại Biểu trên.

- Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, mức giá cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại Biểu trên.

Các mức giá nêu trên là mức giá tính từ điểm giao nhận sản phẩm dịch vụ thủy lợi của tổ chức thủy lợi cơ sở đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi và là mức giá không có thuế giá trị gia tăng.

2. Mức giá cụ thể đối với các công trình độc lập làm nhiệm vụ thoát lũ, ngăn lũ: 1.299.595.000 đồng/công việc/năm.

Trong đó:

- Hệ thống thoát lũ sông Hoàng Long qua Đàm Cút (gồm công Mai Phương, công Dịch Lộng, công điều tiết cửa sông Hoàng Long, công đập tràn Đồi Ngô): 633.645.000 đồng/công việc/năm.

- Trần Lạc Khoái: 348.600.000 đồng/công việc/năm.

- Hồ Núi Vá: 317.350.000 đồng/công việc/năm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực V, Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi tỉnh Ninh Bình; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- CPVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VP3, VP5.

Q_V3

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Dũng